**Table of English Tenses**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tense****(Thì / Thời)** | **Affirmative/****Negative/****Question****(Thể )** | **Use****(Cách sử dụng)** | **Signal Words****(Dấu hiệu nhận biết)** |
| [**Simple Present**](http://www.ego4u.com/en/cram-up/grammar/simple-present) (Hiện tại đơn)(+) S + V/Vs,es(-) S + don’t/doesn’t + V(?) Do/Does + S + V?Be = am/is/are | A: He speaks.N: He does not speak.Q: Does he speak?  | * 1. Habitual or everyday activities.
* (thói quen, hành động lặp đi lặp lại hàng ngày)
* Ex: He always eats a sandwich for lunch.
* - We often go to school by bus.
* 2. facts (sự thật hiển nhiên)
* Ex: Water consists of hydrogen and oxygen.
* 3. action set by a timetable or schedule
* (hành động theo thời khóa biểu, lịch trình)
* Ex: That shop opens at 8a.m. and closes at 8 p.m.
 | always, every …, never, normally, often, seldom, sometimes, usuallyif sentences type I (If I *talk*, …)  |
| [**Present Progressive**](http://www.ego4u.com/en/cram-up/grammar/present-progressive)**[Present Continuous]** (Hiện tại tiếp diễn)(+) S + am/is/are + V-ing(-) S + am/is/are + not + V-ing(?)Am/Is/Are + S + V-ing? | A: He is speaking.N: He is not speaking.Q: Is he speaking?  | * 1. action taking place in the moment of speaking
* (hành động đang xảy ra ngay lúc nói)
* Ex: John is sleeping right now.
* 2. action taking place only for a limited period of time
* (hành động đang xảy ra trong một khoản thời gian nhất định)
* Ex: She is writing another book this summer.
* 3. action arranged for the future (kế hoạch tương lai)
* Ex: He’s getting married next month.
 | at the moment, at this time, just, just now, now, right now, today, this (week / month / year)Listen!, Look!, |
| [**Simple Past**](http://www.ego4u.com/en/cram-up/grammar/simple-past) (Quá khứ đơn)(+) S + V2/Ved(-) S + didn’t + V(?) Did + S + V?Be = was/were | A: He spoke.N: He did not speak.Q: Did he speak?  | * 1. action in the past taking place once, never or several times

(hành động xảy ra một lần, vài lần hoặc không xảy ra trong quá khứ)* Ex: I visited London 5 years ago.
* 2. actions taking place one after another
* (hành động lặp đi lặp lại trong quá khứ)
* Ex: The man often went fishing when he was young.
* 3. action taking place in the middle of another action (hành động cắt ngang hành động khác)
* Ex: I was riding to school this morning when it rained.
 | yesterday, 2 minutes ago, in 1990, yesterday,the other day, last Fridayif sentences type II (If I *talked*, …)  |
| [**Past Progressive**](http://www.ego4u.com/en/cram-up/grammar/past-progressive) (Quá khứ tiếp diễn)(+) S + was/were + V-ing(-) S + was/were + not + V-ing(?) Was/Were + S + V-ing? | A: He was speaking.N: He was not speaking.Q: Was he speaking? | * 1. action going on at a certain time in the past
* (hành động đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ)
* Ex: I was sleeping at 11p.m last night.
* 2. actions taking place at the same time
* (nhiều hành động đang xảy ra cùng lúc trong quá khứ)
* Ex: While I was sleeping, my father was working on the computer.
* 3. action in the past that is interrupted by another action
* (hành động đang xảy ra trong quá khứ và bị cắt ngang bởi hành động khác)
* Ex: While my father was working on the computer, he heard a strange noise.
 | when, while, as soon as  |
| **Present Perfect****(Hiện tại hoàn thành)****(+) S + have/has + PP****(-) S + have/has + not + PP****(?) Have/Has + S + PP?** | A: He has spoken.N: He has not spoken.Q: Has he spoken?  | * 1. putting emphasis on the result
* (nhấn mạnh kết quả của hành động)
* Ex: We have done 4 tests so far.
* 2. action that is still going on
* (hành động kéo dài từ quá khứ đến hiện tại)
* Ex: We have been here for two weeks.
* 3. finished action that has an influence on the present
* (hành động đã kết thúc nhưng kết quả còn ảnh hưởng đến hiện tại)

 Ex: Alice has grown three feet.* 4. action that stopped recently
* (hành động vừa mới kết thúc)
* Ex: The manager has just gone out.
* 5. action that has taken place once, never or several times before the moment of speaking
* (hành động đã hoặc chưa từng xảy ra trước thời điểm nói - thời gian không xác định)
* Ex: I have already seen that film.
 | already, ever, just, never, yet, not yet, recently, lately,so far, till now, up to now, several times, since, for  |
| [**Present Perfect Progressive**](http://www.ego4u.com/en/cram-up/grammar/present-perfect-progressive) (Hiện tại hoàn thành tiếp diễn)(+) S + have/has + been + V-ing(-) S + have/has + not + been + V-ing(?) Have/Has + S + been + V-ing? | A: He has been speaking.N: He has not been speaking.Q: Has he been speaking?  | * 1. putting emphasis on the course or duration (not the result)
* (nhấn mạnh sự kéo dài, diễn biến của hành động)
* Ex: We have been living here for 10 years.
* - He has been working for this company since 2000.

 2. sometimes interchangeable with ppresent perfect. (đôi khi có thể dùng thì hiện tại hoàn thành) | all day,for 4 years, since 1993, how long?,the whole week/dayNote: live, work, study, teach, wait ... |
| **Past Perfect** **(Quá khứ hoàn thành)****(+) S + had + PP****(-) S + had + not + PP****(?) Had + S + PP?** | A: He had spoken.N: He had not spoken.Q: Had he spoken?  | * 1. action taking place before a certain time in the past
* (hành động xảy ra trước một thời điểm nào đó hoặc một hành động khác trong quá khứ)
* Ex: Sam had already left before Ann arrived.
* = Ann arrived after Sam had already left.
* 2. sometimes interchangeable with past perfect progressive
* (đôi khi có thể dùng thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn)

*Note:* *- before / by the time +* ***S. Past**** *- after +* ***Past Perfect***
 | already, just, never,not yet, once, until that dayif sentences type III (If I *had talked*, …)  |
| [**Past Perfect Progressive**](http://www.ego4u.com/en/cram-up/grammar/past-perfect-progressive) (Quá khứ hoàn thành tiếp diễn)(+) S + had + been + V-ing(-) S + had + not + been + V-ing(?) Had + S + been + V-ing? | A: He had been speaking.N: He had not been speaking.Q: Had he been speaking?  | * 1. An activity that was in progress before another event or time in the past
* (hành động kéo dài, liên tục trước một hành động khác hoặc một thời điểm trong quá khứ)
* Ex: Peter finally came at 6p.m. I had been waiting for him since 4.30p.m.
* - When Judy got home, her hair was still wet because she had been swimming.

2. sometimes interchangeable with past perfect (đôi khi có thể dùng thì quá khứ hoàn thành ) | for, since, the whole day, all day  |
| [**Future Simple**](http://www.ego4u.com/en/cram-up/grammar/future-1-will)**(Tương lai đơn)**(+) S + will + V(-) S + will + not + V( ?) Will + S + V? | A: He will speak.N: He will not speak. Q: Will he speak?  | * 1. action in the future that cannot be influenced
* (hành động sẽ xảy ra trong tương lai)
* Ex: She will go abroad to study when she graduates from high school.
* 2. spontaneous decision (quyết định tức thời)

Ex: The phone is ringing. I’ll get it. 3. assumption with regard to the future * (giả thiết liên quan tới tương lai)
* Ex: Perhaps, it will rain tomorrow.
 | in a year, next …, tomorrowIf sentences type I – main clause (If you ask her, she *will help* you.)-assumption: I think, probably,we might …, perhaps  |
| [**Future Simple**](http://www.ego4u.com/en/cram-up/grammar/future-1-going-to) (Dự định, kế hoạch tương lai)***(be going to + V)*** | A: He is going to speak.N: He is not going to speak.Q: Is he going to speak?  | * 1. decision made for the future
* (quyết định cho tương lai)
* Ex: She’s going abroad in one year.
* 2. conclusion with regard to the future
* (kết luận liên quan tới tương lai)
* Ex: It’s so cloudy. It’s going to rain.
 | in one year, next week, tomorrow  |
| [**Future Progressive**](http://www.ego4u.com/en/cram-up/grammar/future-1-progressive) (Tương lai tiếp diễn)(+) S + will + be + V-ing(-) S + will + not + be + V-ing( ?) Will + S + be + V-ing ? | A: He will be speaking.N: He will not be speaking.Q: Will he be speaking?  | * 1. action that is going on at a certain time in the future
* (hành động sẽ đang xảy ra tại một thời điểm nào đó trong tương lai)
* Ex: What will you be doing at 2p.m next Sunday?
* 2. action that is sure to happen in the near future
* (hành động chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai gần)
* Ex: I will be studying at university at this time next year.
 | in one year, next week, tomorrow  |
| **Future Perfect****(Tương lai hoàn thành)****(+) S + will + have + PP****(-) S + will + not + have + PP****(?) Will + S + have + PP?** | A: He will have spoken.N: He will not have spoken.Q: Will he have spoken?  | * 1. action that will be finished at a certain time in the future (hành động sẽ hoàn tất tại một thời điểm nào đó trong tương lai)
* Ex: By next June, I will have finished the final exam.
 | by Monday, in a week  |
| [**Future Perfect Progressive**](http://www.ego4u.com/en/cram-up/grammar/future-2-progressive) (Tương lai hoàn thành tiếp diễn)(+) S + will + have + been + V-ing(-) S + will + not + have + been + V-ing(?)Will + S + have + been + V-ing?  | A: He will have been speaking.N: He will not have been speaking.Q: Will he have been speaking?  | * 1. putting emphasis on the course of an action taking place **before** a certain time in the future
* (nhấn mạnh diễn biến của hành động sẽ đang xảy ra trước một thời điểm nào đó trong tương lai)
* Ex: I will have been studying at this school for 3 years by June, 2018.
 | for …, the last couple of hours,all day long  |

**Note: Non-Progressive verbs**

(Một số động từ không sử dụng với các thì tiếp diễn)

* **THOUGHT (suy nghĩ):** know – realize – understand – recognize – believe – suppose – need – want – desire
* **FEELING (cảm xúc):** love – like – appreciate – please – prefer – hate – dislike – fear – astonish – amaze – surprise – seem
* **POSSESSION (sở hữu):** possess – own – belong – have
* **PERCEPTION (tri giác):** taste – hear – smell – feel - see

**IRREGULAR VERB LIST**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Infinitive** | **Past** | **Past participle** | **Meaning** |
| arise  | arose  | arisen  | Nổi dậy, nổi lên |
| awake  | awoke  | awoke, awaked  | Tỉnh dậy ,đánh thức |
| be  | was, were  | been  | Thì, là, ở, bị được |
| bear  | bore  | borne, born  | Mang, chịu đựng, sinh đẻ |
| beat  | beat  | beaten  | Đánh |
| become  | became  | become  | Thành,trở nên |
| begin  | began  | begun  | Bắt đầu |
| behold  | beheld  | beheld  | Ngắm , nhìn |
| bend  | bent  | bent  | Uốn cong |
| bet  | bet  | bet  | Đánh cuộc, cá |
| bind  | bound  | bound  | Buộc, là dính vào |
| bite  | bit  | bit, bitten  | Cắn |
| bleed  | bled  | bled  | Chảy máu |
| blow  | blew  | blown  | Thổi |
| break  | broke  | broken  | Làm vỡ, bẻ gãy |
| breed  | bred  | bred  | Nuôi nấng |
| bring  | brought  | brought  | Mang lại, đem lại |
| build  | built  | built  | Xây dựng |
| burn  | burnt  | burnt  | Đốt cháy |
| burst  | burst  | burst  | Nổ |
| buy  | bought  | bought  | Mua |
| cast  | cast  | cast  | Liệng, ném, quăng |
| catch  | caught  | caught  | Bắt, chụp được |
| choose  | chose  | chosen  | Lựa chọn |
| come  | came  | come  | Đến |
| cost  | cost  | cost  | Trị giá |
| creep  | crept  | crept  | Bò |
| crow  | crew, crowed  | crowed  | Gáy, gà gáy |
| cut  | cut  | cut  | Cắt |
| deal  | dealt  | dealt  | Giao thiệp, chia bài |
| dig  | dug  | dug  | Đào |
| do  | did  | done  | Làm |
| draw  | drew  | drawn  | Kéo, vẽ |
| dream  | dreamt  | dreamt  | Mơ, mộng |
| drink  | drank  | drunk  | Uống |
| drive  | drove  | driven  | Đưa, lái xe |
| dwell  | dwelt  | dwelt  | Ở, trú ngụ |
| eat  | ate  | eaten  | Ăn |
| fall  | fell  | fallen  | Ngã, rơi  |
| feed  | fed  | fed  | Nuôi cho ăn  |
| feel  | felt  | felt  | Cảm thấy  |
| fight  | fought  | fought  | Đánh , chiến đấu  |
| find  | found  | found  | Tìm thấy, được  |
| fly  | flew  | flown  | Bay  |
| forbid  | forbade  | forbidden  | Cấm |
| foresee  | foresaw  | foreseen  | Tiên tri  |
| foretell  | foretold  | foretold  | Tiên đoán  |
| forget  | forgot  | forgotten  | Quên |
| forgive  | forgave  | forgiven  | Tha thứ  |
| freeze  | froze  | frozen  | Đông lại , đóng băng  |
| get  | got  | got, gotten  | Được, trở nên  |
| gild  | gilt  | gilt  | Mạ vàng  |
| give  | gave  | given  | Cho  |
| go  | went  | gone  | Đi  |
| grind  | ground  | ground  | Xay, nghiền nhỏ  |
| grow  | grew  | grown  | Lớn lên, mọc  |
| hang  | hung  | hung  | Treo  |
| have  | had  | had  | Có  |
| hear  | heard  | heard  | Nghe  |
| hide  | hid  | hid, hidden  | Ẩn, trốn |
| hit  | hit  | hit  | Đụng chạm  |
| hold  | held  | hold  | Cầm giữ  |
| hurt  | hurt  | hurt  | Làm đau, làm hại  |
| keep  | kept  | kept  | Giữ  |
| kneel  | knelt  | knelt  | Quì gối  |
| knit  | knit  | knit  | Đan  |
| know  | knew  | known  | Biết  |
| lead  | led  | led  | Dẫn dắt, lãnh đạo  |
| lay  | laid  | laid  | Để, đặt, đẻ trứng  |
| lean  | leant  | leant  | Dựa vào  |
| leap  | leapt  | leapt  | Nhảy  |
| learn  | learnt  | learnt  | Học, được tin  |
| leave  | left  | left  | Bỏ lại, rời khỏi  |
| lend  | lent  | lent  | Cho vay  |
| let  | let  | let  | Hãy để, cho phép  |
| lie  | lay  | lain  | Nằm dài ra  |
| light  | lit  | lit  | Đốt, thắp (đèn)  |
| lose  | lost  | lost  | Mất, đánh mất  |
| make  | made  | made  | Làm, chế tạo  |
| mean  | meant  | meant  | Có nghĩ, muốn nói  |
| meet  | met  | met  | Gặp  |
| mistake  | mistook  | mistaken  | Lầm lẫn  |
| mislead  | misled  | misled  | Dẫn lạc đường  |
| mow  | mowed  | mown  | Cắt (cỏ)  |
| outdo  | outdid  | outdone  | Vượt lên, làm hơn  |
| outgo  | outwent  | outgone  | Vượt quá, lấn  |
| overcome  | overcame  | overcome  | Vượt lên, trấn áp  |
| overdo  | overdid  | overdone  | Làm thái quá  |
| overhear  | overheard  | overheard  | Nghe lỏm, chợt nghe  |
| overspread  | overspread  | overspread  | Lan ra, phủ khắp  |
| overhang  | overhung  | overhung  | Dựng xiên  |
| overrun  | overran  | overrun  | Tràn ngập  |
| overtake  | overtook  | overtaken  | Bắt kịp  |
| overthrow  | overthrew  | overthrown  | Lật đổ |
| pay  | paid  | paid  | Trả tiền |
| put  | put  | put  | Đặt, để |
| read  | read  | read  | Đọc |
| ride  | rode  | ridden  | Cỡi (ngụa, xe),đi xe |
| ring  | rang  | rung  | Rung chuông |
| rise  | rose  | risen  | Mọc lên |
| rot  | rotted  | rotten  | Thối, mục nát |
| run  | ran  | run  | Chạy |
| saw  | sawed  | sawn  | Cưa |
| say  | said  | said  | Nói |
| see  | saw  | seen  | Thấy |
| seek  | sought  | sought  | Tìm kiếm |
| sell  | sold  | sold  | Bán |
| send  | sent  | sent  | Gửi, phải đi |
| set  | set  | set  | Để, đặt, lập nên |
| shake  | shook  | shaken  | Lắc, lay, rũ |
| shine  | shone  | shone  | Chiếu sáng  |
| shoot  | shot  | shot  | Bắn, phóng mạnh |
| show  | showed  | shown  | Chỉ, trỏ  |
| shrink  | shrank  | shrunk  | Rút lại, co  |
| shut  | shut  | shut  | Đóng lại  |
| sing  | sang  | sung  | Hát  |
| sink  | sank  | sunk  | Đắm, chìm, nhận, chìm  |
| sit  | sat  | sat  | Ngồi  |
| sleep  | slept  | slept  | Ngủ  |
| slide  | slid  | slid  | Lướt, trượt, trơn  |
| slit  | slit  | slit  | Bổ đôi, chẻ ra  |
| smell  | smelt  | smelt  | Ngửi thấy  |
| sow  | sowed  | sown  | Gieo hạt  |
| speak  | spoke  | spoken  | Nói, xướng ngôn  |
| speed  | sped  | sped  | Làm nhanh  |
| spell  | spelt  | spelt  | Đánh vần  |
| spend  | spent  | spent  | Tiêu xài  |
| spill  | spilt  | spilt  | Đổ vãi  |
| spin  | spun  | spun  | Kéo sợi  |
| spit  | spat  | spat  | Nhổ, khạc  |
| split  | split  | split  | Bổ, xẻ, chẻ, tách  |
| spread  | spread  | spread  | Trải ra, làm tràn  |
| stand  | stood  | stood  | Đứng  |
| steal  | stole  | stolen  | Ăn trộm, cắp  |
| stick  | stuck  | stuck  | Dán, dính  |
| sting  | stung  | stung  | Châm, đốt  |
| strike  | struck  | struck  | Đánh, co vào  |
| string  | strung  | strung  | Xỏ dây  |
| strive  | strove  | striven  | Cố gắng, nổ lực  |
| swear  | swore  | sworn  | Thề  |
| sweat  | sweat  | sweat  | Ra mồi hôi  |
| sweep  | swept  | swept  | Quét  |
| swell  | swelled  | swollen  | Phồng lên, sưng  |
| swim  | swam  | swum  | Bơi lội  |
| swing  | swung  | swung  | Đánh đu  |
| take  | took  | taken  | Lấy  |
| teach  | taught  | taught  | Dạy  |
| tear  | tore  | torn  | Làm rách, xé  |
| tell  | told  | told  | Nói, kể lại, bảo  |
| think  | thought  | thought  | Nghĩ, tưởng  |
| thrive  | throve  | thriven  | Thịnh vượng  |
| throw  | threw  | thrown  | Ném. liệng, quăng  |
| undergo  | underwent  | undergone  | Chịu đựng  |
| understand  | understood  | understood  | Hiểu  |
| wake  | woke  | woken  | Thức tỉnh  |
| wear  | wore  | worn  | Mặc |
| write | wrote | written | Viết |

**EXERCISE:**

 ***Choose the best answer among A, B, C or D to complete each sentence.***

1. He was writing to his friend when he ................. a noise.

A. was hearing B. heard C. had heard D. hears

2. How much . ……. . . . . these eggs?

A. is B. was C. do D. are

3. My mother .................. very happy when she ..................... her old friend again two days ago.

A. was / met B. had been / met C. has been / meets D. has been / met

4. I .................... many people since I came here in June.

A. met B. has met C. was meeting D. have met

5. He ................ football since he was a boy.

A. plays B. is playing C. has played D. played

6. We ................... maths at this time last week.

A. were learning B. are learning C. learnt D. was learning

7. When I ................... the door, she was reading a newspaper.

A. opens B. opened C. was opening D. was opened

8. She was playing games while he ................... a football match.

A. watched B. watches C. was watching D. watching

9. She ................... to Ho Chi Minh city last year.

A. goes B. has gone C. go D. went

10. Water .................... most of the Earth's surface.

A. covers B. cover C. covering D. covered

11. Lee ......... her shirt made one month ago.

A. has B. have C. will have D. had

12. Nowadays my mother ................ to work on foot.

A. has gone B. used to go C. went D. goes

13. ................ he playing football now?

A. Will B. Does C. Was D. Is

14. I can’t solve that thorny problem until my brother................ it to me.

A. will explain B. explain C. has explained D. will be explaining

15. ..................... you to London with him tomorrow?

A. Does your father take B. Is your father take

C. Your father takes D. Will your father take

16. Every morning, I often sit in my garden and .............. to my nightingale sing.

A. listening B. listen C. listened D. listens

17. Keep quiet! We ....................... to the music.

A. are listening B. listen C. were listening D. is listening

18. Whenever you .................. your homework, you can leave the house.

A. finish B. finished C. have finish D. had finish

19. She is looking for her bag because she can't remember where she ............... her bag.

A. leave B. left C. had left D. was left

20. The news that he told you last night ........................ untrue.

A. were B. was C. has D. have been

21. Mary will tell her mother the truth when she ...................... back.

A. will come B. would come C. comes D. will have come

22. Jackson looks concerned. He .................... worrying about his son.

A. has been B. been C. have been D. being

23. My brother said he sent the letter to my parents three days ago, but they ….. yet.

A. did not receive B. had not received

C. does not receive D. have not received

24. Their sons ........................ out of the house since six o' clock.

A. will come B. has come C. did come D. have come

25. .......... you do your exercises yesterday?

A. Did B. Do C. Does D. Have

26. Carol ........................ here at weekends since the first month of this year.

A. has been working B. has working

C. having working D. has been worked

27. Her eyes are full of tears whenever she ............... such a sad film.

A. watches B. has watched C. will watch D. watched

28. I ............... in the garden when it began to rain.

A. was walking B. walked C. am walking D. have walked

29. I …….................. in the living-room when the police arrived.

A. sat B. was sat C. was sitting D. have sat

30. She ................. you as soon as she comes back.

A. phones B. would come C. will phone D. phone

31. When the telephone rang, she ............... a letter.

A. wrote B. was writing C. was written D. were writing

32. “Who ............... noise in the room?”

A. makes B. made C. is making D. was making

33. .................. a new house?

A. Have you just bought B. Did you just buy

C. Do you just bought D. Have you bought just

34. They ....................... for an hour when the final bus came.

A. waited B. have waited C. have been waiting D. had been waiting

35. I came into the room while they .............. the radio.

A. have listened to B. listened to

C. were listening to D. have been listening to

36. The old people ............... tea to coffee.

A. prefer B. prefers C. preferred D. had preferred

37. That little boy ........... non-stop for the past hour.

A. cried B. was crying C. is crying D. has been crying

38. Mary ....................... a beautiful long dress at the moment.

A. is wearing B. wears C. was wearing D. has worn

39. While I ................ for a bus, I saw a terrible accident.

A. have waited B. wait C. was waiting D. waiting

40. After he ................ work, he went straight home.

A. had finished B. has been finishing C. has finished D. would finish

41. He ................ in Vietnam since January 5.

A. has been B. had been C. was D. have been

42. The boy fell while he ................ down the stairs.

A. run B. was running C. running D. runs

43. Up to now, I ................ a lot of information about her.

A. would learn B. have learnt C. have learn D. will learn

44. The canteen always ................ at 7:10 a.m.

A. will open B. will have opened C. opens D. be opened

45. I ..................... very fast when the accident happened.

A. wasn't driving B. hadn't driven C. am not driving D. hasn't driven

46. Someone .............. my grandfather's car twenty years ago.

A. stolen B. has stolen C. was stolen D. stole

47. Everybody admires him because he .............. good sense of humor.

A. got B. has got C. get D. is

48. It rained while my mother ................ the clothes.

A. washed B. was washing C. has washed D. had washed

49. I generally ................ jeans, but today I .................... a suit.

A. wear / was wearing B. am wearing / wear

C. wear / wear D. wear / am wearing

50. When I see Lee in the street, she always ................... at me.

A. smiled B. has smiled C. was smiling D. smiles

# 🕮✍🕭